

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 2 Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bản án số: 768/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 29/9/2025

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lượng

2. Ông Huỳnh Tiến Dũng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hồng Ngự – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh** tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án thụ lý số 2976/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2024, về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1166/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2561/2025/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1992 (có yêu cầu vắng mặt)

HKTT: Thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

Địa chỉ: Số X Đường M, Khu phố A, phường L, thành phố T, (nay là phường X), Thành phố Hồ Chí Minh

Bị đơn: Ông Nguyễn Như T, sinh năm 1991 (vắng mặt)

HKTT: Thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

Địa chỉ: Số X Đường M, Khu phố A, phường L, thành phố T, (nay là phường X), Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trình bày tiếp theo của nguyên đơn bà Phạm Thị H thì:

Bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Như T tự nguyện tiến tới hôn nhân được Ủy ban nhân dân xã L, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc. Đến thời gian gần đây vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, không còn thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Bà H và ông T đã ly thân gần một năm. Mục đích hôn nhân không đạt được, bà H yêu cầu ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà H và ông T có 2 con chung là Nguyễn Hải N (nam), sinh năm 28/8/2014 và Nguyễn Hải Đ (nam), sinh ngày 14/9/2020. Sau khi ly hôn. Bà H yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu ông Trung cấp D nuôi con.

Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Nguyễn Như T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập nhưng ông T không đến Tòa án và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến về nội dung giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn bà Phạm Thị H có đơn xin vắng mặt.

Bị đơn ông Nguyễn Như T vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành tố tụng từ khi thụ lý cho đến mở phiên tòa đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên đã vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử, thư ký đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng nhưng chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung: Có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị H: Về quan hệ hôn nhân bà H ly hôn với ông Nguyễn Như T. Về con chung: Giao 02 con chung là Nguyễn Hải N (nam), sinh ngày 28/8/2014 và Nguyễn Hải Đ (nam), sinh ngày 14/9/2020 cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà H không yêu cầu ông Trung cấp D nuôi con.

Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Về án phí đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Phạm Thị H khởi kiện yêu cầu tranh chấp ly hôn với ông Nguyễn Như T hiện cư trú tại phường L, đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại tòa án và Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực. Đơn khởi kiện của bà Phạm Thị H1 phù hợp quy định tại Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn bà Phạm Thị H có đơn xin vắng mặt nên Tòa án căn cứ vào Khoản 1 Điều 228 Tòa án vẫn xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn.

Bị đơn ông Nguyễn Như T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

Bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Như T kết hôn với nhau do tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã L, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 56/GCNKH Quyền 01/2014 ngày 21/9/2014 nên là hôn nhân hợp pháp.

Tòa án đã tiến hành các thủ tục tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Nguyễn Như T nhưng Tòa án không nhận được trả lời của ông, chứng tỏ ông không còn quan tâm đến quan hệ hôn nhân với bà Phạm Thị H.

Về yêu cầu xin ly hôn của bà H, Hội đồng xét xử xét, theo lời trình bày của bà H thì sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc. Gần đây, vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn, không còn thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Bà H và ông T đã sống ly thân gần một năm. Như vậy, ông Nguyễn Như T, bà H đã vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng là phải sống chung, thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình như theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Hiện nay, tình cảm vợ chồng không còn, cả hai cùng không muốn đoàn tụ gia đình, bà H có yêu cầu ly hôn để ổn định cuộc sống là yêu cầu chính đáng phù hợp với Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Căn cứ vào Giấy khai sinh số 126 Quyển 01 ngày 23/9/2014 và Giấy khai sinh số 173 ngày 23/9/2020 cùng của Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa thì xác định bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Như T có 02 con chung là Nguyễn Hải N (nam), sinh ngày 28/8/2014 và Nguyễn Hải Đ (nam), sinh ngày 14/9/2020. Trẻ Nam có nguyện vọng được sống chung với mẹ là bà Phạm Thị H.

Bà H có yêu cầu được nuôi hai con chung. Do ông Nguyễn Như T được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa và cũng không có ý kiến bằng văn bản gửi đến Tòa án. Các con chung hiện do bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và cùng có nguyện vọng được sống chung với mẹ nên giao hai con chung cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con, ghi nhận sự tự nguyện của bà H không yêu cầu ông Trung cấp D nuôi con.

Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Nợ chung: Đương sự khai không có.

Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà H là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại tòa án năm 2025;

- Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

- Điều 55, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Luật Phí, lệ phí năm 2015;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị H

Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1992 ly hôn ông Nguyễn Như T, sinh năm 1991.

Về con chung: Bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Như T có 02 con chung là Nguyễn Hải N (nam), sinh ngày 28/8/2014 và Nguyễn Hải Đ (nam), sinh ngày 14/9/2020. Giao con chung Nguyễn Hải N và Nguyễn Hải Đ cho bà Phạm Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà H không yêu cầu ông Trung cấp D nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi khi có lý do chính đáng.

Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có

2. Về án phí sơ thẩm: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, nguyên đơn bà Phạm Thị H phải chịu, nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng bà H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0068127 ngày 18/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo:

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – TP. Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Thanh

